CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG
Số: 01/CBTT-MC24

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán : MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 375 1518 Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính riêng quý 4/2023

+ Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2024 tại đường link: **http://www.vlxdbd.com.vn**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Người được ủy quyền
công bố thông tin

Nguyễn Quốc Bình

Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Xây Dựng Bình Dương

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Xây Dựng Bình Dương
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG, L=Dĩ An, CN=Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Xây Dựng Bình Dương, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700148529
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-01-18 16:08:45
Foxit Reader Version: 9.6.0

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 14 /MC-TCKT	*Bình Dương, ngày 18 tháng 1 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng (BCTC) Quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán:MVC
- Địa chỉ: Số 306 Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email:…….....Website: www.vlxdbd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng Quý 4 năm 2023

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /1/2024 tại đường dẫn: https://www.vlxdbd.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng Quý 4 năm 2023;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu**)**

M.S.D.N: 3700148529 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Lê Viết Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

QUÝ IV NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 1/2024

MỤC LỤC

Nội dung	**Trang**
- Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 05
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 15

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Địa Chỉ: Số 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**669.273.159.592**	**693.822.553.868**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**48.386.261.027**	**83.089.579.632**
1. Tiền	111		39.531.616.861	38.089.579.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.854.644.166	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**203.197.977.858**	**206.259.317.614**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.231.700	3.709.700
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		203.196.746.158	206.255.607.914
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**242.134.718.014**	**275.201.085.051**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.3**	63.713.181.602	52.950.119.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.4**	40.795.547.451	89.851.592.195
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133	**V.5**	54.668.416.979	48.254.166.667
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.6**	91.253.340.822	88.903.398.507
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	**V.6**	(8.295.768.840)	(4.758.191.509)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**170.749.270.898**	**127.330.126.668**
1. Hàng tồn kho	141		170.749.270.898	127.330.126.668
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.8**	**4.804.931.795**	**1.942.444.903**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.111.418.768	1.127.527.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		693.513.027	772.413.020
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	42.504.633
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**770.468.705.945**	**755.801.649.298**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.013.197.822**	**6.708.160.433**
1. Phải thu dài hạn khác	216		7.013.197.822	6.708.160.433
II. Tài sản cố định	**220**		**162.561.949.131**	**161.335.241.581**
1. Tài sản cố định hữu hình	*221*	**V.9**	*155.053.250.369*	*152.756.607.963*
- Nguyên giá	222		423.837.379.578	387.576.503.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(268.784.129.209)	(234.819.895.188)
2. Tài sản cố định vô hình	*227*	**V.10**	*7.508.698.762*	*8.578.633.618*
- Nguyên giá	228		230.975.670.036	230.975.670.036
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(223.466.971.274)	(222.397.036.418)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**4.135.700.408**	**4.679.254.620**
- Nguyên giá	231		9.880.166.115	9.880.166.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.744.465.707)	(5.200.911.495)

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**28.275.260.273**	**8.920.843.157**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.275.260.273	8.920.843.157
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**317.491.940.924**	**331.232.682.473**
1. Đầu tư vào công ty con	251	**V.13**	39.550.000.000	39.350.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	**V.13**	359.342.404.441	357.931.976.968
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	**V.13**	21.764.518	21.764.518
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	**V.13**	(81.422.228.035)	(81.071.059.013)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**250.990.657.387**	**242.925.467.034**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.14**	249.558.707.248	242.114.384.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.431.950.139	811.082.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.439.741.865.537**	**1.449.624.203.166**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Địa Chỉ: Số 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**285.787.860.383**	**325.573.047.835**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**283.654.748.292**	**323.530.935.744**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.15**	18.919.339.855	6.336.683.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.16**	1.396.520.020	2.206.219.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.17**	9.681.459.409	7.797.778.181
4. Phải trả người lao động	314	**V.18**	6.705.105.886	9.762.420.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.19**	6.487.083.807	4.642.182.363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.20**	471.439.386	5.030.469.733
7.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.21**	236.962.075.488	285.028.259.302
8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.031.724.441	2.726.922.078
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.133.112.091**	**2.042.112.091**
1. Phải trả dài hạn khác	337	**V.20**	296.251.000	205.251.000
2.Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.836.861.091	1.836.861.091
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.153.954.005.154**	**1.124.051.155.331**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.153.954.005.154**	**1.124.051.155.331**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.331.021.725	89.179.016.477
3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.622.983.429	34.872.138.854
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP luỹ kế các kỳ trước	421a		301.731.243	(26.476.516.258)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		61.321.252.186	61.348.655.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.439.741.865.537**	**1.449.624.203.166**

Bình Dương, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Hải Dương	Huỳnh Minh Tâm	Lê Viết Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Địa Chỉ: Số 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	157.149.858.979	156.784.961.005	557.761.422.694	525.677.305.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**		**157.149.858.979**	**156.784.961.005**	**557.761.422.694**	**525.677.305.969**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	123.800.804.594	128.843.452.118	442.601.966.105	400.865.126.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**33.349.054.385**	**27.941.508.887**	**115.159.456.589**	**124.812.179.892**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.306.624.354	6.747.742.626	25.488.176.155	25.493.748.717
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	3.289.627.346	(48.195.781.466)	18.119.533.810	32.431.508.616
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*3.191.697.483*	*2.610.465.628*	*17.768.176.768*	*10.565.447.310*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.709.801.494	6.666.051.623	20.500.140.969	20.188.002.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.473.573.677	11.513.770.481	29.342.187.893	25.720.761.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**20.182.676.222**	**64.705.210.875**	**72.685.770.072**	**71.965.655.854**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.070.673.616	3.330.039.387	2.784.170.688	3.332.908.406
12. Chi phí khác	32	VI.8	84.746.184	6.639.847	116.550.969	87.493.066
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.985.927.432**	**3.323.399.540**	**2.667.619.719**	**3.245.415.340**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**22.168.603.654**	**68.028.610.415**	**75.353.389.791**	**75.211.071.194**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.618.693.267	6.541.032.213	14.653.005.633	6.541.032.213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(2.276.910.476)	(367.372.218)	(620.868.028)	(367.372.218)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**17.826.820.863**	**61.854.950.420**	**61.321.252.186**	**69.037.411.199**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	-	619	-	691
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	-	619	-	691

(*) Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu Q4 năm nay và lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình Dương, ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Hải Dương	Huỳnh Minh Tâm	Lê Viết Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Địa Chỉ: Số 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Qúy 4 năm 2023

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		293.696.380.440	350.449.057.741
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(299.765.076.009)	(241.541.062.413)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.369.169.709)	(33.617.794.698)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.893.979.324)	(10.384.475.619)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.949.505.629)	(94.317.732,00)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		505.147.568.147	468.227.032.146
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(368.016.955.598)	(536.082.215.079)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		**68.849.262.318**	**(3.043.775.654)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.968.293.543)	(3.982.364.100)
2.Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.095.782.410)	(96.490.000.000)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.154.644.166	55.000.000.000
4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.848.187.374)	(19.045.747.367)
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.265.522.052	109.499.896.959
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		**(25.492.097.109)**	**44.981.785.492**
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		431.266.273.084	359.869.823.994
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(479.332.456.898)	(372.945.637.734)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.994.300.000)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**40**		**(78.060.483.814)**	**(13.075.813.740)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(34.703.318.605)**	**28.862.196.098**
TIỀN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**83.089.579.632**	**54.227.383.534**
TIỀN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**48.386.261.027**	**83.089.579.632**

Bình Dương, ngày 18 *tháng 1 năm 2024*

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Hải Dương	Huỳnh Minh Tâm	Lê Viết Châu

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền		**Cuối quý**		**Đầu năm**
Tiền mặt		**3.128.853.830**		**4.950.306.887**
- Tiền VND		3.128.853.830		4.950.306.887
+ Tiền mặt tại Văn phòng Công ty		2.098.299.181		2.951.055.698
+ Tiền mặt tại BQL Đường ĐT 743		-		21.831.000
+ Tiền mặt tại Nhà máy gạch ngói Bến Cát		351.318.408		1.606.864.377
+ Tiền mặt tại Chi nhánh TPM		38.349.220		-
+ Tiền mặt tại BQL dự án		4.936.403		195.534.106
+ Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Phước		635.950.618		175.021.706
Tiền gửi ngân hàng		**36.402.763.031**		**33.139.272.745**
- Tiền gửi VND		36.384.163.319		33.120.485.013
- Tiền gửi ngoại tệ		18.599.712		18.787.732
+ USD	*309.78 USD #*	*7.468.796*	*336.18 USD #*	*7.868.293*
+ EUR	*420.94 EUR #*	*11.130.916*	*441.85 EUR #*	*10.919.439*
Các khoản tương đương tiền				
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		8.854.644.166		45.000.000.000
	Cộng	**48.386.261.027**		**83.089.579.632**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		**Cuối quý**		**Đầu năm**
- Chứng khoán kinh doanh		1.231.700		3.709.700
+ DRC		*-*	*9 CP*	*454.500*
+ SDD		*-*	*56 CP*	*550.000*
+ PLC		*-*	*87 CP*	*1.473.500*
+ GGG	*90 CP*	*1.231.700*	*90 CP*	*1.231.700*
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tại các ngân hàng		203.196.746.158		206.255.607.914
	Cộng	**203.197.977.858**		**206.259.317.614**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Khách hàng của Ban QLDA	6.835.712.600	6.711.301.640
- Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát	15.644.695.319	16.548.454.613
- Khách hàng của CN Bình Dương	6.097.706.331	236.536.696
- Khách hàng của CNBP	16.381.039.532	16.610.339.044
- Khách hàng khác (Vp Cty)	18.754.027.820	12.843.487.198
Cộng	**63.713.181.602**	**52.950.119.191**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Bà Huỳnh Ngọc Tiên	-	1.460.000.000
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)	7.073.647.554	76.802.268.562
- Công ty TNHH Kim Ngân Hà	1.420.134.463	1.166.400.000
- Công CP Hưng Nam Phát	-	6.943.507.049
- Công ty TNHH Đầu tư TMXD Phát Hưng	30.026.700.000	-
- Đối tượng khác	2.275.065.434	3.479.416.584
Cộng	**40.795.547.451**	**89.851.592.195**

(i) Là bên có liên quan.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Cty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh		54.668.416.979	48.254.166.667
	Cộng	**54.668.416.979**	**48.254.166.667**

6. Các khoản phải thu khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Lãi dự thu	9.156.787.431	6.574.809.186
- Lãi cho vay	3.638.969.476	6.414.250.312
- Tạm ứng	77.220.385.068	74.283.878.209
- Phải thu cổ tức	975.007.800	975.007.800
- Phải thu khác	262.191.047	655.453.000
Cộng	**91.253.340.822**	**88.903.398.507**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(8.295.768.840)**	**(4.758.191.509)**

7. Hàng tồn kho	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	6.738.701.790	2.598.237.251
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.731.229.963	78.847.073.161
Thành phẩm	55.072.720.051	31.997.448.832
Hàng hóa	5.206.619.094	13.887.367.424
Cộng	**170.749.270.898**	**127.330.126.668**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**-**	**-**
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**170.749.270.898**	**127.330.126.668**

8. Tài sản ngắn hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước ngắn hạn	4.111.418.768	1.127.527.250
- Thuế GTGT được khấu trừ	693.513.027	772.413.020
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	42.504.633
Cộng	**4.804.931.795**	**1.942.444.903**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**218.339.368.739**	**141.741.004.064**	**25.443.669.650**	**2.052.460.698**	**387.576.503.151**
Số tăng trong kỳ	8.182.219.143	21.998.482.222	7.433.175.062	-	37.613.876.427
- Mua sắm mới	-	*21.998.482.222*	*7.433.175.062*	-	*29.431.657.284*
- XDCB hoàn thành	*8.182.219.143*	-	-	-	*8.182.219.143*
Số giảm trong kỳ	-	-	1.353.000.000	-	1.353.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*1.353.000.000*	-	*1.353.000.000*
Số dư cuối kỳ	**226.521.587.882**	**163.739.486.286**	**31.523.844.712**	**2.052.460.698**	**423.837.379.578**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**140.383.138.219**	**74.833.489.245**	**18.143.305.163**	**1.459.962.561**	**234.819.895.188**
Số tăng trong kỳ	13.449.621.251	18.699.906.164	2.917.760.571	136.473.788	35.203.761.774
- Khấu hao trong kỳ	*13.449.621.251*	*18.699.906.164*	*2.917.760.571*	*136.473.788*	*35.203.761.774*
Số giảm trong kỳ	-	-	1.239.527.753	-	1.239.527.753
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*1.239.527.753*	-	*1.239.527.753*
Số dư cuối kỳ	**153.832.759.470**	**93.533.395.409**	**19.821.537.981**	**1.596.436.349**	**268.784.129.209**
III. Gía trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**77.956.230.520**	**66.907.514.819**	**7.300.364.487**	**592.498.137**	**152.756.607.963**
Tại ngày cuối kỳ	**72.688.828.412**	**70.206.090.877**	**11.702.306.731**	**456.024.349**	**155.053.250.369**

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ : 73.611.914.745 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền thu phí BOT, (Đường ĐT743)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**218.979.273.375**	**9.000.564.238**	**2.995.832.423**	**230.975.670.036**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**218.979.273.375**	**9.000.564.238**	**2.995.832.423**	**230.975.670.036**
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**218.979.273.375**	**1.455.239.588**	**1.962.523.455**	**222.397.036.418**
Số tăng trong kỳ	-	177.233.148	892.701.708	1.069.934.856
- Khấu hao trong kỳ		*177.233.148*	*892.701.708*	*1.069.934.856*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**218.979.273.375**	**1.632.472.736**	**2.855.225.163**	**223.466.971.274**
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	**7.545.324.650**	**1.033.308.968**	**8.578.633.618**
Tại ngày cuối kỳ	-	**7.368.091.502**	**140.607.260**	**7.508.698.762**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 219.297.000.648 đồng

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	**9.880.166.115**	**-**	**-**	**9.880.166.115**
- Nhà	*7.169.166.705*	**-**	**-**	*7.169.166.705*
- Quyền sử dụng đất	*2.710.999.410*	**-**	**-**	*2.710.999.410*
Giá trị hao mòn lũy kế	**5.200.911.495**	**543.554.212**	**-**	**5.744.465.707**
- Nhà	*4.855.315.091*	*494.283.040*	**-**	*5.349.598.131*
- Quyền sử dụng đất	*345.596.404*	*49.271.172*	**-**	*394.867.576*
Giá trị còn lại	**4.679.254.620**	**-**	**-**	**4.135.700.408**
- Nhà	*2.313.851.614*			*1.819.568.574*
- Quyền sử dụng đất	*2.365.403.006*			*2.316.131.834*

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí xây dựng cửa hàng và văn phòng cho thuê	23.495.825.505	512.727.273
- Công trình hàng rào mỏ đá Tân Lập	-	1.761.204.388
- Công trình hàng rào nhà máy Mỹ Phước	-	1.823.819.998
- Công trình cửa hàng kinh doanh VLXD tại Mỹ Phước	-	307.410.909
- Công trình hàng rào nhà máy Long Nguyên	4.005.035.142	3.666.223.673
- Công trình dây chuyền gạch không nung	-	849.456.916
- Công trình khác	774.399.626	-
Cộng	**28.275.260.273**	**8.920.843.157**

13. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty con, Công ty liên kết, liên doanh	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Công ty TNHH MTV ICD Hoa Lư (Cty con)	39.550.000.000	39.350.000.000
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp (a)	17.442.000.000	17.442.000.000
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	313.755.549.241	312.345.121.768
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	28.144.855.200	28.144.855.200
Công ty khác	21.764.518	21.764.518
Cộng	**398.914.168.959**	**397.303.741.486**
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(81.422.228.035)	(81.071.059.013)
Giá trị thuần đầu tư tài chính Cộng	**317.491.940.924**	**316.232.682.473**

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 29,9%.
(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.545.270 cổ phần, chiếm tỷ lệ 43,55%.
(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

14. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Mỹ Phước	95.072.400	126.763.200
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1	15.868.183.124	18.451.532.627
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2	23.968.467.845	28.315.004.485
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 (chưa xây dựng)	10.968.055.000	10.968.055.500
- Chi phí bốc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	4.475.094.264	2.088.397.753
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng	125.285.994.195	128.950.810.038
- Chi phí bốc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	25.429.374.123	20.320.867.746
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	1.751.030.669	1.992.800.872
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	28.360.128.170	23.517.063.833
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13.357.307.458	7.383.088.870
Cộng	**249.558.707.248**	**242.114.384.923**

15. Phải trả người bán	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ	6.988.832.391	749.138.674
- CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Bình Dương	2.020.322.342	-
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	851.610.309	535.238.634
- Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn	1.616.645.678	832.384.597
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	235.797.480	631.648.800
- Công ty TNHH Dịch vụ Long Hưng Phát	-	792.818.800
- Công ty TNHH Hưng Nam Phát	2.137.838.507	-
- Các Công ty khác	5.068.293.148	2.795.453.935
Cộng	**18.919.339.855**	**6.336.683.440**

16. Người mua trả tiền trước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng	1.396.520.020	2.206.219.761
Cộng	**1.396.520.020**	**2.206.219.761**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.850.611.752	1.147.111.748
- Thuế thu nhập cá nhân	95.634.894	2.687.486.007
- Thuế tài nguyên	964.734.658	1.462.679.038
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.400.521.075	2.218.549.462
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	369.957.030	281.951.926
Cộng	**9.681.459.409**	**7.797.778.181**

18. Phải trả người lao động :	**Cuối quý**	**Đầu năm**
	6.705.105.886	9.762.420.886
	6.705.105.886	**9.762.420.886**

19. Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí phải trả	6.487.083.807	4.642.182.363
Cộng	**6.487.083.807**	**4.642.182.363**

20. Các khoản phải trả khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Kinh phí công đoàn	86.330.460	85.952.800
- Bảo hiểm xã hội	-	39.286.177
- Khoản giữa lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	197.768.900	289.568.900
- Tiền mua cổ phiếu chưa thanh toán	-	4.237.759.901
- Cổ tức phải trả	5.700.000	-
- Các khoản phải trả khác	181.640.026	377.901.955
Cộng	**471.439.386**	**5.030.469.733**

21. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay vốn lưu động NH BIDV - CN Nam Bình Dương	227.487.051.390	285.028.259.302
- Vay vốn lưu động NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	9.475.024.098	-
Cộng	**236.962.075.488**	**285.028.259.302**

22. Phải trả dài hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Nhận kỹ quỹ, ký cược	296.251.000	205.251.000
Cộng	**296.251.000**	**205.251.000**

23. Vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	**1.000.000.000.000**	**-**	**89.179.016.477**	**34.872.138.854**	**1.124.051.155.331**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	61.321.252.186	**61.321.252.186**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.570.407.611)	-
+ Qũy đầu tư phát triển (20%)	-	-	3.152.005.248	(3.152.005.248)	-
+ Qũy khen thưởng, phúc lợi (7%)	-	-	-	(1.418.402.363)	(1.418.402.363)
+ Chia cổ tức				(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	**1.000.000.000.000**	**-**	**92.331.021.725**	**61.622.983.429**	**1.153.954.005.154**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 4 năm nay**	**Qúy 4 năm trước**
- Doanh thu bán hàng	137.615.970.041	140.481.229.451
- Doanh thu đường BOT	13.241.406.861	11.940.614.096
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	6.292.482.077	4.363.117.458
Cộng	**157.149.858.979**	**156.784.961.005**

Trong kỳ không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán	**Quý 4 năm nay**	**Qúy 4 năm trước**
- Giá vốn của hàng đã bán	115.377.935.520	117.283.963.209
- Giá vốn đường BOT	5.719.040.429	8.500.337.276
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	2.703.828.645	3.059.151.633
Cộng	**123.800.804.594**	**128.843.452.118**

3. Doanh thu hoạt động tài chính		**Quý 4 năm nay**	**Qúy 4 năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4.306.624.354	6.297.530.226
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)		-	450.212.400
	Cộng	**4.306.624.354**	**6.747.742.626**
(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :			
+ Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp		-	*450.212.400*
	Cộng	**-**	**450.212.400**

4. Chi phí tài chính		**Quý 4 năm nay**	**Qúy 4 năm trước**
- Lãi tiền vay		3.191.697.483	2.610.465.628
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		97.798.096	(50.806.247.094)
- Khác		131.767	-
	Cộng	**3.289.627.346**	**(48.195.781.466)**

5. Chi phí bán hàng		**Quý 4 năm nay**	**Qúy 4 năm trước**
- Chi phí nhân viên bán hàng		2.143.696.445	2.587.293.200
- Chi phí bao bì		422.434.718	995.197.957
- Chi phí khấu hao TSCĐ		523.840.594	531.564.220
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		230.192.429	795.660.866
- Chi phí bằng tiền khác		2.389.637.308	1.756.335.380
	Cộng	**5.709.801.494**	**6.666.051.623**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		**Quý 4 năm nay**	**Qúy 4 năm trước**
- Chi phí nhân viên quản lý		3.777.514.690	4.617.090.581
- CP đồ dùng văn phòng		157.104.091	162.200.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		367.325.877	367.634.577
- Thuế, phí, lệ phí		268.122.914	1.744.653.780
- Chi phí dự phòng		2.034.475.754	127.383.650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.662.253.787	902.091.622
- Chi phí bằng tiền khác		206.776.564	3.592.716.271
	Cộng	**8.473.573.677**	**11.513.770.481**

7. Thu nhập khác		**Quý 4 năm nay**	**Qúy 4 năm trước**
- Xử lý công nợ		593.228	38.022.385
- Thu nhập khác		2.070.080.388	3.292.017.002
	Cộng	**2.070.673.616**	**3.330.039.387**

8. Chi phí khác	**Quý 4 năm nay**	**Qúy 4 năm trước**
- Xử lý công nợ	217.937	-
- Chi phí khác	84.528.247	6.639.847
Cộng	**84.746.184**	**6.639.847**

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành, hoãn lại	**Quý 4 năm nay**	**Qúy 4 năm trước**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.168.603.654	68.028.610.415
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	10.924.862.683	4.858.982.844
- Thu nhập miễn thuế	-	(2.802.705.700)
- Thu nhập chịu thuế	33.093.466.337	70.084.887.559
- Chuyển lỗ	-	(37.379.726.493)
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.618.693.267	6.541.032.213
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.618.693.267**	**6.541.032.213**
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(2.276.910.476)**	**(367.372.218)**

10. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Quý 4 năm nay**	**Qúy 4 năm trước**
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	-	61.854.950.420
- Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	-	100.000.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**-**	**619**

(*) Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu Q4 năm nay và lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất .

VII. Thông tin khác

1. Giao dịch với các bên có liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	**Mối quan hệ với Công ty**
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	6.578.082.604
	Thanh toán tiền hàng	9.899.418.867
	Núi nhỏ mua hàng	4.897.659.340
	Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng	7.181.971.760
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	-
	Thanh toán tiền hàng	-
	Nhị Hiệp mua hàng	1.433.285.848
	Nhị Hiệp thanh toán tiền hàng	286.397.256
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Mua hàng	59.849.860.007
	Thanh toán tiền hàng	59.191.340.002
	Thanh Lễ mua hàng	737.833.795
	Thanh Lễ thanh toán tiền hàng	737.831.183

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	6.988.832.391
	Phải thu tiền bán hàng	27.736.260
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	-
	Phải thu tiền bán hàng	1.161.197.855
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Trả trước tiền mua hàng	7.073.647.554
	Phải thu tiền bán hàng	258.468.088

Bình Dương, ngày 18 *tháng 1 năm 2024*

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hải Dương	Huỳnh Minh Tâm	Lê Viết Châu